

UNIT 5: OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

I/ NEW WORDS: A CLOSER LOOK 1

1.wedding ceremony /'ser.i.mə.ni/	(n): nghi lễ cưới
2.whale worship /weɪl/ /'wɜ:.ʃɪp/	(n): lễ thờ cá ông voi
3.family reunion /,ri:'ju:.njən/	(n) cuộc sum họp g.đình
4. festival goers /'gəʊ.ər/	(n): người đi xem lễ hội
5.martial arts /'mɑ:r.ʃəl/	(n): võ thuật
6.coastal /'kəʊ.stəl/	(adj):thuộc miền ven biển
7.break-broke-broken /brəʊk/	(v): làm gãy,phá vỡ
'brəʊ.kən/	
8.acrobat /'æk.rə.bæt/	(n): diễn viên xiếc
9.ancestor /'æn.ses.tər/	(n): ông bà ,tô tiên
10.in stead of	: thay vì
11. wish /wɪʃ/	(v): ước ,muốn
12.longevity /lɒn'dʒev.ə.ti/	(n): tuổi thọ, sự sống lâu
13.organize /'ɔ:.gən.aɪz/	(v): tổ chức
14. spring roll /,sprɪŋ 'rəʊl/	(n): chả giò
15. in addition to	: ngoài ra